

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC GIANG Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1053 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch
sử dụng đất năm 2021 của thành phố Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐCP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; số 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2020; số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 về việc thông qua danh mục các dự án công trình cần thu hồi, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2021; Công văn số 251/HĐND-CTHĐND ngày 03/6/2021 của Thường trực HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021;

Theo đề nghị của: UBND thành phố Bắc Giang tại Tờ trình số 259/TTr-UBND ngày 10/9/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 680/TTr-TNMT ngày 01/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Bắc Giang với các chỉ tiêu trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021; Kế hoạch thu hồi đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất xác nhận bởi Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND thành phố Bắc Giang)

Điều 2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức:

1. UBND thành phố Bắc Giang:

- Công bố công khai, rộng rãi thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo nội dung đã phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra UBND thành phố Bắc Giang trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020, 2021 thành phố Bắc Giang đã ban hành hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang; Chủ tịch UBND các xã, phường thuộc thành phố Bắc Giang và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- STN&MT (5b, lưu HS);
- UBND thành phố Bắc Giang (5b, lưu HS);
- Lưu VT, TNSN.

Bản điện tử:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- HĐND thành phố Bắc Giang ;
- VP UBND tỉnh:
- + LĐVP, TKCT;
- + TN, ĐT, GT, XD, KT, NN;
- + TTTT (đăng tải).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ô Pích

BIỂU SỐ 01: PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số: 1053/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Thọ Xương	P. Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang	Phường Đa Mai	Phường Đình Kê	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Đình Trĩ	Xã Đông Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(14)	(15)	(16)	(13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.615,52	76,68	0,16	0,35	1,93		27,91	2,81	44,26	150,78	59,98	603,68	360,18	70,22	433,28	309,58	473,73
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.676,34	29,40			0,21		11,92	0,04	28,57	102,11	14,96	341,10	295,75	51,53	292,59	213,19	294,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.397,16</i>	<i>29,40</i>			<i>0,21</i>		<i>11,92</i>	<i>0,04</i>	<i>27,14</i>	<i>52,66</i>	<i>10,45</i>	<i>200,74</i>	<i>295,75</i>	<i>48,10</i>	<i>286,92</i>	<i>139,08</i>	<i>294,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	168,66	16,08	0,16	0,05			0,94	0,27	0,52	13,02	30,81	18,82	6,26	0,19	58,39	12,70	10,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	115,57	5,87			0,04		0,72		1,61	0,43	2,54	17,18	11,80	7,59	19,83	34,50	13,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	110,75																110,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	90,57	3,03										87,54					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	453,39	22,30		0,30	1,68		14,34	2,50	13,57	35,21	11,67	138,79	46,37	10,91	62,47	49,19	44,10
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,25											0,25					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.008,99	317,14	86,73	114,68	143,99	97,47	134,72	87,89	255,73	208,50	352,92	383,13	381,32	373,81	356,63	361,25	353,09
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,13	0,94	1,86		0,27		0,78				5,24	9,39	4,00		0,18	2,47	
2.2	Đất an ninh	CAN	18,50	0,02	1,69	2,02		0,71	0,02	0,60	0,76	0,15	5,47				6,98	0,08	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	85,36													85,36			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,99	4,76								6,60						21,63	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	136,15	0,16	0,16	2,33	9,80	8,31	0,67	4,01	4,51	2,83	5,64	4,75	1,91	73,44	8,54	6,06	3,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	241,62	94,75	6,70	9,18	0,09	2,06	4,89	2,66	14,91	5,52	20,70	23,04	19,46	11,75	5,13	14,45	6,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.549,05	83,47	34,69	58,77	43,72	33,01	53,98	31,04	102,73	98,66	176,51	137,16	161,15	111,55	130,93	127,29	164,40
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	993,14	57,84	20,72	39,01	35,27	20,20	37,13	17,32	74,09	52,37	115,80	74,77	113,75	95,52	72,35	76,00	91,00
-	Đất thủy lợi	DTL	195,32	11,98	1,00	1,29	0,91	5,87	5,51	5,98	6,35	6,19	10,62	25,14	6,57	4,65	30,05	14,91	58,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,73	0,91	1,77	6,68	0,35	2,03	0,35	0,46	1,19	0,82	2,11	2,87	1,18	0,36	0,65	2,04	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	41,70	0,87	1,44	0,12	3,81	0,51	0,13	0,11	0,10	2,43	6,08	7,50	17,68	0,15	0,12	0,17	0,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	89,14	2,83	7,07	9,27	2,06	1,93	2,11	2,09	6,54	1,82	7,73	7,43	9,70	1,31	8,60	13,10	5,56
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	29,29		1,62	2,01	0,45	0,48		0,70	0,24	0,91	2,22	4,86	2,95	1,89	2,36	6,02	2,58
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,41	0,01	0,04	0,01	0,10		0,21	2,13	0,01	0,02	1,99	0,34	0,01	0,23	0,44	4,58	1,29
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,63	0,01		0,06	0,21	0,58			0,63		0,03		0,01	0,02	0,04	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	8,72				0,17				7,49					0,53			0,53
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,92	0,08		0,01			0,02		0,07	0,12	27,00	0,30	0,07	0,11		0,09	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,16	0,42	0,05					1,71	0,82		0,44	0,40	1,11	0,42	0,57	1,30	0,92

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Thọ Xương	P. Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang	Phường Đa Mai	Phường Đình Kê	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Đình Tri	Xã Đồng Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(14)	(15)	(16)	(13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,33	4,81		0,01				6,21	0,01	5,24	3,17	7,04	10,98	7,85	6,10	14,37	9,19	4,35
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,87										2,87							
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	22,57	1,10			0,23							21,24						
-	Đất chợ	DCH	14,12	2,61	0,98	0,30	0,16	1,39	0,62	1,35	0,73	0,62	1,25	1,86	0,96	0,11	0,65	0,25	0,28	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	72,03	1,73	0,63	0,54	28,32	7,52	2,82	2,77	4,49	5,49	0,60	0,38	2,21	2,35	7,81	4,23	0,14	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	686,27											166,10	140,96	73,03	75,57	120,12	110,49	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	812,81	109,34	35,05	32,60	44,41	27,41	58,11	32,39	107,80	62,66	127,56	15,29	10,03	2,89	59,72	60,87	26,69	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	50,46	0,81	0,49	7,85	4,75	2,07	0,46	0,73	7,92	0,92	2,65	0,67	3,28	0,56	14,50	1,51	1,29	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,62	0,27			0,32	1,15					1,97			0,05	0,20		5,66	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN																		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,86	1,16	0,30	0,03	0,53	0,07	0,08	0,03	0,55	3,39	0,76	2,08	1,12	0,23	0,66	2,29	0,58	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	221,38	16,41				9,06	12,70	12,71		20,40		23,72	33,41	12,60	45,90		34,47	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	53,46	3,32	5,16	1,36	11,71	5,98	0,15	0,93	12,06	1,88	5,82	0,52	3,80	0,01	0,51	0,25		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30				0,08	0,12	0,05	0,02				0,03						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	31,00	8,35				0,50	0,02			0,02	0,01	17,36		0,20	4,32	0,06	0,16	
II	Khu chức năng																			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																		
2	Đất khu kinh tế	KKT																		
3	Đất đô thị	KDT	2.173,53	402,17	86,89	115,03	145,92	97,97	162,65	90,70	299,99	359,30	412,91							
4	Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.512,73	35,27			0,25		12,64	0,04	28,75	53,09	12,99	217,92	307,55	55,69	306,75	173,58	308,21	
5	Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	201,32	3,03										87,54					110,75	
6	Khu du lịch	KDL	215,21				0,17		1,57	0,82	8,46	0,45	0,40	1,11	0,61	1,10	1,52	0,92	198,10	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																		
8	Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	118,35	4,76								6,60				85,36		21,63		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	257,04	2,77	1,14	2,63	9,96	9,70	1,29	5,36	5,24	3,45	6,89	6,61	2,87	73,55	9,19	6,31	110,09	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.028,54												285,00		342,57		400,97	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.478,45											764,07	525,88	340,00	582,66	533,58	732,25	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	766,43											189,14	160,42	84,78	80,70	134,57	116,82	

BIỂU SỐ 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số: 1053/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Thọ Xương	P. Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	P. Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang	Phường Đa Mai	Phường Đình Kê	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Đình Tri	Xã Đồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15)	(12)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	545,64	0,05	0,05	0,20	0,44	0,64	29,68		34,50	36,81	37,93	42,44	46,64	50,41	68,81	117,87	79,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	420,95						22,79		25,13	21,00	17,89	27,34	42,04	47,31	47,37	102,58	67,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>389,96</i>						22,79		25,13	16,12	17,89	21,84	42,04	46,20	43,37	87,08	67,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	54,20	0,05	0,05			0,64	1,28		3,03	3,97	15,18	7,13	1,09	1,70	12,66	4,20	3,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,24			0,02			0,50					3,40			2,50	0,43	2,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,25			0,18	0,44		5,10		6,34	11,85	4,86	4,57	3,51	1,40	6,28	10,66	6,06
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		12,86									6,14		4,72					2,00
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	9,54									4,54		3,00					2,00
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,60									1,60							
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	1,72											1,72					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	35,97	0,01	0,64	0,38	0,41	2,56	0,41	1,21	1,63	1,52		3,23	5,81	0,76	8,80	2,64	5,97

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

